BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**43,697,786,690**	**44,608,342,702**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**1,481,408,854**	**6,260,665,859**
111	1. Tiền	3	1,481,408,854	6,260,665,859
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**600,000,000**	**490,000,000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	600,000,000	490,000,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**20,189,850,095**	**16,787,069,070**
131	1. Phải thu khách hàng		17,367,683,164	13,618,571,077
132	2. Trả trước cho người bán		879,855,659	888,055,972
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		229,633,843	78,195,055
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1,712,677,429	2,202,246,966
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**		**15,677,869,699**	**15,258,235,491**
141	1. Hàng tồn kho	6	15,677,869,699	15,258,235,491
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5,748,658,042**	**5,812,372,282**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,837,787,629	4,627,119,674
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	22,143,195	23,763,241
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,888,727,218	1,161,489,367
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**10,705,694,205**	**10,653,993,737**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**-**
220	**II. Tài sản cố định**		**9,047,480,351**	**8,929,508,940**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8,592,102,594	8,487,682,953
222	*- Nguyên giá*		*11,434,371,019*	*10,755,723,096*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2,842,268,425)*	*(2,268,040,143)*
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	455,377,757	441,825,987
240	**III. Bất động sản đầu tư**		**-**	**-**
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**-**	**-**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1,658,213,854**	**1,724,484,797**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1,478,213,854	1,544,484,797
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		180,000,000	180,000,000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**54,403,480,895**	**55,262,336,439**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**25,870,143,070**	**25,545,527,854**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**24,464,143,070**	**24,019,027,854**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	7,770,177,320	7,384,836,645
312	2. Phải trả người bán		11,608,350,091	13,003,434,830
313	3. Người mua trả tiền trước		2,309,634,816	1,341,355,837
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1,106,401,637	467,176,275
315	5. Phải trả người lao động		665,114,664	1,270,936,505
316	6. Chi phí phải trả	14	343,573,198	55,030,009
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	660,891,344	496,257,753
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**1,406,000,000**	**1,526,500,000**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		430,000,000	430,000,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	976,000,000	1,096,500,000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**28,533,337,825**	**29,542,287,137**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**28,533,337,825**	**29,542,287,137**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	22,000,000,000	22,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		252,000,000	252,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	6,281,337,825	7,290,287,137
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**-**	**-**
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**54,403,480,895**	**55,087,814,991**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
	5. Ngoại tệ các loại			-
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Văn Tuân	**Nguyễn Văn Sơn**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	18	**17,740,923,379**	**26,131,826,038**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	**628,296,511**	**339,750,856**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**17,112,626,868**	**25,792,075,182**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	21	**10,481,606,752**	**16,116,833,696**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6,631,020,116**	**9,675,241,486**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25,861,321	(29,149,450)
22	7. Chi phí tài chính	23	323,136,491	279,613,772
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		323,136,491	279,613,772
24	8. Chi phí bán hàng		4,374,158,608	4,537,227,832
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,651,335,310	1,596,203,231
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**308,251,028**	**3,233,047,201**
31	11. Thu nhập khác		8,117,738	3,312,956
32	12. Chi phí khác		-	66,411,965
40	**13. Lợi nhuận khác**		**8,117,738**	**(63,099,009)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**316,368,766**	**3,169,948,192**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)		-	**-**
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		**-**	**-**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**316,368,766**	**3,169,948,192**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**17**	**168**	**1,441**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Hoàng Văn Tuân	**Nguyễn Văn Sơn**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		16,592,242,848	24,269,290,719
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(11,449,791,789)	(14,825,646,506)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2,960,845,188)	(3,117,363,388)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(323,136,491)	(257,028,200)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,500,400)	(1,620,046)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,748,417,000	267,135,120
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,973,286,500)	(1,420,997,243)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**(368,900,520)**	**4,913,770,456**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(5,000,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**-**	**(5,000,000)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			100,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,623,881,000	771,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(6,034,237,485)	(3,136,424,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(293,129,400)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(4,410,356,485)**	**(2,558,553,400)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(4,779,257,005)**	**2,350,217,056**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**6,260,665,859**	**3,910,448,803**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**1,481,408,854**	**6,260,665,859**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Hoàng Văn Tuân	**Nguyễn Văn Sơn**